

Số: /QĐ-CHHĐTVN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh Quyết định số 1866/QĐ-CHHVN ngày 20/11/2019 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc công bố khu neo đậu tại vùng nước cảng biển Quy Nhơn

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-CHHVN ngày 20/11/2019 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc công bố khu neo đậu tại vùng nước cảng biển Quy Nhơn;

Căn cứ văn bản số 2066/CHHVN-KHĐT ngày 22/6/2022 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc bổ sung thỏa thuận vị trí, quy mô khu nước trước bến, vùng quay tàu của bến số 1 - Cảng Quy Nhơn;

Xét văn bản số 146/CVHHQNh-TT ngày 17/3/2025 của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn về việc công bố điều chỉnh khu neo đậu tàu thuyền đầm Thị Nại, kèm theo các hồ sơ, tài liệu liên quan;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kết cấu hạ tầng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh điểm a khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1866/QĐ-CHHVN ngày 20/11/2019 của Cục Hàng hải Việt Nam về việc công bố khu neo đậu tại vùng nước cảng biển Quy Nhơn, cụ thể như sau:

a) Khu neo đậu tại đầm Thị Nại: Phục vụ chung cho tàu thuyền có trọng tải đến 3.000 DWT ra, vào neo đậu chờ đợi cầu, đợi luồng, chờ làm thủ tục và kết hợp tránh, trú bão. Phạm vi khu neo đậu được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4', A5, A6, B9, A7', A8, A9.1, A9, A10, A11, A1 (vị trí, tọa độ các điểm không chế phạm vi khu neo đậu tại bản vẽ và phụ lục kèm theo).

(Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1866/QĐ-CHHVN ngày 20/11/2019 của Cục Hàng hải Việt Nam).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng có liên quan của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn^(3b) và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

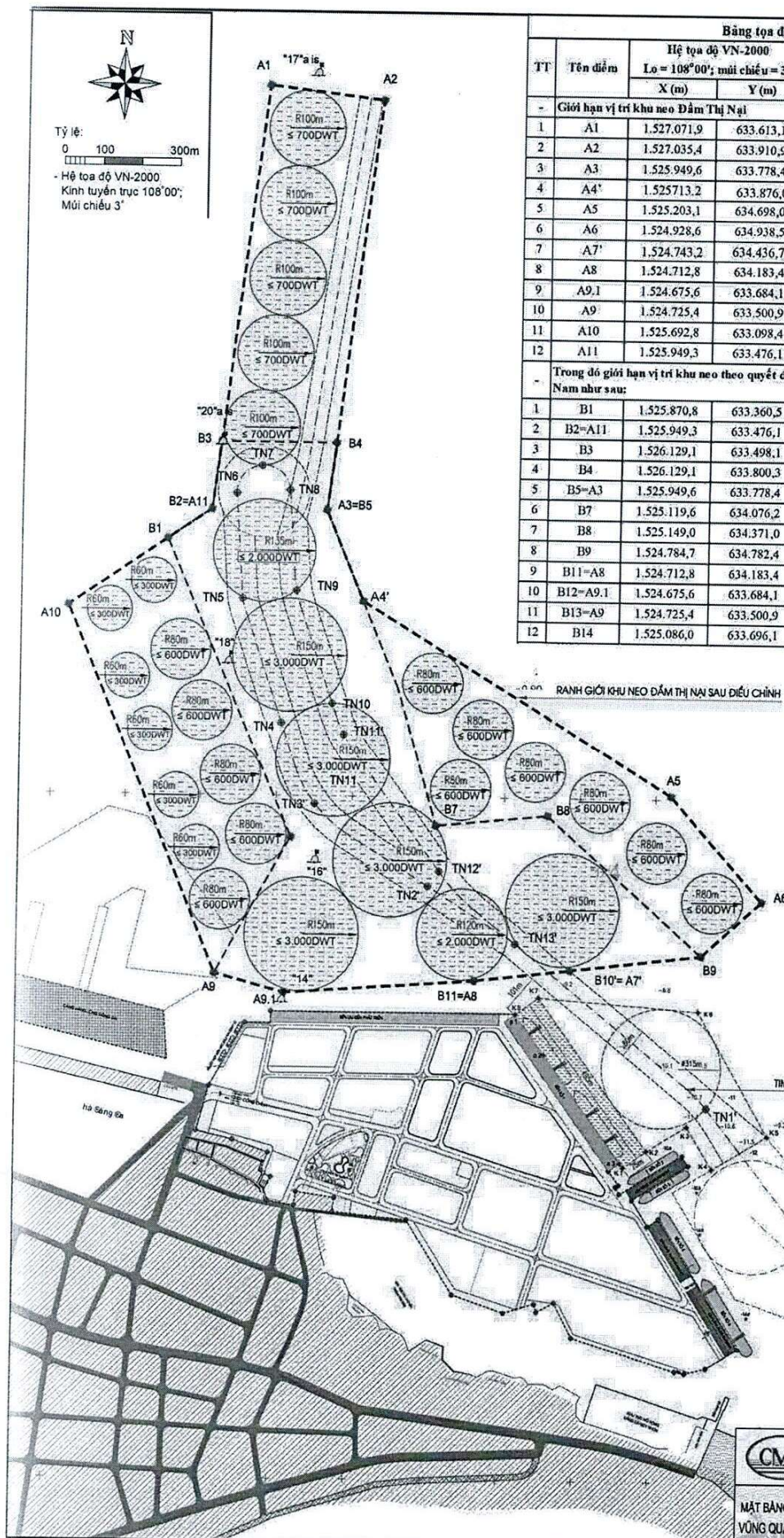
- Như Điều 2;
- Cục trưởng (để b/c);
- Chi cục Hải quan khu vực XIII;
- Bộ đội Biên phòng tỉnh Bình Định;
- Kiểm dịch Y tế tỉnh Bình Định;
- Kiểm dịch ĐTV tỉnh Bình Định;
- Tổng công ty Bảo đảm ATHH miền Nam;
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Các phòng: KHTC, VTATPT, PC;
- Lưu: VT, KCHT_{VH}.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Đình Việt



Tỷ lệ:
0 100 300m
- Hệ tọa độ VN-2000
Kính tuyến trục 108°00';
Múi chiều 3°



Bảng tọa độ vị trí khu neo Đầm Thị Nại							
TT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Lo = 108°00'; múi chiều = 3°		Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
		X (m)	Y (m)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
-	Giới hạn vị trí khu neo Đầm Thị Nại						
1	A1	1.527.071,9	633.613,1	13°48'21,57"	109°14'08,80"	13°48'17,84"	109°14'15,27"
2	A2	1.527.035,4	633.910,9	13°48'20,33"	109°14'18,71"	13°48'16,60"	109°14'25,18"
3	A3	1.525.949,6	633.778,4	13°47'45,02"	109°14'14,11"	13°47'41,30"	109°14'20,58"
4	A4	1.525.713,2	633.876,0	13°47'37,32"	109°14'17,32"	13°47'33,59"	109°14'23,79"
5	A5	1.525.203,1	634.698,0	13°47'20,58"	109°14'44,59"	13°47'16,86"	109°14'51,07"
6	A6	1.524.928,6	634.938,5	13°47'11,61"	109°14'52,55"	13°47'07,89"	109°14'59,02"
7	A7	1.524.743,2	634.436,7	13°47'05,56"	109°14'35,82"	13°47'01,94"	109°14'42,29"
8	A8	1.524.712,8	634.183,4	13°47'04,72"	109°14'27,38"	13°47'00,99"	109°14'33,85"
9	A9.1	1.524.675,6	633.684,1	13°47'03,59"	109°14'10,75"	13°46'59,87"	109°14'17,23"
10	A9	1.524.725,4	633.500,9	13°47'05,24"	109°14'04,66"	13°47'01,52"	109°14'11,14"
11	A10	1.525.692,8	633.098,4	13°47'36,78"	109°13'51,43"	13°47'33,06"	109°13'57,90"
12	A11	1.525.949,3	633.476,1	13°47'45,07"	109°14'04,05"	13°47'41,34"	109°14'10,52"
-	Trong đó giới hạn vị trí khu neo theo quyết định số 1667/QĐ-CHHVN ngày 24/10/2019 của Cục Hàng hải Việt Nam như sau:						
1	B1	1.525.870,8	633.360,5	13°47'42,53"	109°14'00,18"	13°47'38,81"	109°14'06,66"
2	B2=A11	1.525.949,3	633.476,1	13°47'45,07"	109°14'04,05"	13°47'41,34"	109°14'10,52"
3	B3	1.526.129,1	633.498,1	13°47'50,91"	109°14'04,81"	13°47'47,19"	109°14'11,28"
4	B4	1.526.129,1	633.800,3	13°47'50,86"	109°14'14,87"	13°47'47,14"	109°14'21,34"
5	B5=A3	1.525.949,6	633.778,4	13°47'45,02"	109°14'14,11"	13°47'41,30"	109°14'20,58"
6	B7	1.525.119,6	634.076,2	13°47'17,97"	109°14'23,88"	13°47'14,25"	109°14'30,35"
7	B8	1.525.149,0	634.371,0	13°47'18,88"	109°14'33,70"	13°47'15,15"	109°14'40,17"
8	B9	1.524.784,7	634.782,4	13°47'06,96"	109°14'47,33"	13°47'03,23"	109°14'53,80"
9	B11=A8	1.524.712,8	634.183,4	13°47'04,72"	109°14'27,38"	13°47'00,99"	109°14'33,85"
10	B12=A9.1	1.524.675,6	633.684,1	13°47'03,59"	109°14'10,75"	13°46'59,87"	109°14'17,23"
11	B13=A9	1.524.725,4	633.500,9	13°47'05,24"	109°14'04,66"	13°47'01,52"	109°14'11,14"
12	B14	1.525.086,0	633.696,1	13°47'16,94"	109°14'11,22"	13°47'13,22"	109°14'17,69"

— RANH GIỚI KHU NEO ĐẦM THỊ NẠI SAU ĐIỀU CHỈNH

TÌM LƯỜNG VÀO KHU NEO SAU ĐIỀU CHỈNH



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI
CONSTRUCTION CONSULTANCY J.S.C FOR MARITIME BUILDING

MẶT BẰNG TUYÊN LƯỜNG, KHU NEO ĐẦM THỊ NẠI, KHU NƯỚC
VÙNG QUAY TÀU BÊN SỐ 1 CẢNG QUÝ NHƠN SAU ĐIỀU CHỈNH

BẢN VẼ
BV - 05

Phụ lục II: Bảng tọa độ vị trí tọa độ các điểm giới hạn khu neo Đầm Thị Nại

TT	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 Lo = 108°00; múi chiếu = 3°		Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
		X	Y	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ Độ	Kinh độ
1	A1	1.527.071,9	633.613,1	13°48'21,57"	109°14'08,80"	13°48'17,84"	109°14'15,27"
2	A2	1.527.035,4	633.910,9	13°48'20,33"	109°14'18,71"	13°48'16,60"	109°14'25,18"
3	A3	1.525.949,6	633.778,4	13°47'45,02"	109°14'14,11"	13°47'41,30"	109°14'20,58"
4	A4'	1.525.713,2	633.876,0	13°47'37,32"	109°14'17,32"	13°47'33,51"	109°14'23,79"
5	A5	1.525.203,1	634.698,0	13°47'20,58"	109°14'44,59"	13°47'16,86"	109°14'51,07"
6	A6	1.524.928,6	634.938,5	13°47'11,61"	109°14'52,55"	13°47'07,89"	109°14'59,02"
7	A7'	1.524.743,2	634.436,7	13°47'05,56"	109°14'35,82"	13°47'01,94"	109°14'42,29"
8	A8	1.524.712,8	634.183,4	13°47'04,72"	109°14'27,38"	13°47'00,99"	109°14'33,85"
9	A9.1	1.524.675,6	633.684,1	13°47'03,59"	109°14'10,75"	13°46'59,87"	109°14'17,23"
10	A9	1.524.725,4	633.500,9	13°47'05,24"	109°14'04,66"	13°47'01,52"	109°14'11,14"
11	A10	1.525.692,8	633.098,4	13°47'36,78"	109°13'51,43"	13°47'33,06"	109°13'57,90"
12	A11	1.525.949,3	633.476,1	13°47'45,07"	109°14'04,05"	13°47'41,34"	109°14'10,52"
Trong đó giới hạn vị trí khu neo theo quyết định số 1667/QĐ-CHHVN ngày 24/10/2019 của Cục Hàng hải Việt Nam như sau:							
1	B1	1.525.870,8	633.360,5	13°47'42,53"	109°14'00,18"	13°47'38,81"	109°14'06,66"
2	B2=A11	1.525.949,3	633.476,1	13°47'45,07"	109°14'04,05"	13°47'41,34"	109°14'10,52"
3	B3	1.526.129,1	633.498,1	13°47'50,91"	109°14'04,81"	13°47'47,19"	109°14'11,28"
4	B4	1.526.129,1	633.800,3	13°47'50,86"	109°14'14,87"	13°47'47,14"	109°14'21,34"
5	B5=A3	1.525.949,6	633.778,4	13°47'45,02"	109°14'14,11"	13°47'41,30"	109°14'20,58"
6	B7	1.525.119,6	634.076,2	13°47'17,97"	109°14'23,88"	13°47'14,25"	109°14'30,35"
7	B8	1.525.149,0	634.371,0	13°47'18,88"	109°14'33,70"	13°47'15,15"	109°14'40,17"
8	B9	1.524.784,7	634.782,4	13°47'06,96"	109°14'47,33"	13°47'03,23"	109°14'53,80"
9	B11=A8	1.524.712,8	634.183,4	13°47'04,72"	109°14'27,38"	13°47'00,99"	109°14'33,85"
10	B12=A9.1	1.524.675,6	633.684,1	13°47'03,59"	109°14'10,75"	13°46'59,87"	109°14'17,23"
11	B13=A9	1.524.725,4	633.500,9	13°47'05,24"	109°14'04,66"	13°47'01,52"	109°14'11,14"
12	B14	1.525.086,0	633.696,1	13°47'16,94"	109°14'11,22"	13°47'13,22"	109°14'17,69"